TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104093672, E=HIENTT11@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-29 21:35:44
Foxit Reader Version: 9.7.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Ha Noi, Aug 29th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL/VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Stock code:* VTP
- Địa chỉ/*Address:* Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.2, lane 15 Duy Tan street, Cau Giay ward, Hanoi.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel:* 0962.683.130
- E-mail: hoidongquantri@viettelpost.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính riêng bán niên đã soát xét năm 2025/*Reviewed separate interim financial statement for the six-month period ended 30th June 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/*This information was published on the company's website on Aug 29th 2025, as in the link https://en.viettelpost.com.vn/financial-report*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: VPHĐQT.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

LÊ CÔNG PHÚ

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Tố Mỹ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên không điều hành (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phùng Việt Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Quang Tiệp	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0281 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.746.539.615.068**	**4.216.650.863.659**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**215.890.369.371**	**204.040.016.771**
1.	Tiền	111		215.890.369.371	204.040.016.771
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**1.454.320.000.000**	**1.409.690.392.400**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.454.320.000.000	1.409.690.392.400
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.503.921.767.771**	**1.923.265.123.518**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.006.924.530.506	1.401.124.452.586
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.624.749.862	100.910.375.645
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	482.742.603.687	431.689.108.277
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.370.116.284)	(10.458.812.990)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**294.418.176.945**	**277.263.888.899**
1.	Hàng tồn kho	141		294.418.176.945	277.263.888.899
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**277.989.300.981**	**402.391.442.071**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	272.696.736.992	402.391.442.071
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	5.292.563.989	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.962.955.728.318**	**1.666.285.802.267**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**348.350.555.136**	**331.964.998.533**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	348.350.555.136	331.964.998.533
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.028.137.488.562**	**740.330.526.203**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	972.007.420.032	686.684.112.572
	- Nguyên giá	*222*		*1.648.081.390.986*	*1.285.203.039.158*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(676.073.970.954)*	*(598.518.926.586)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	56.130.068.530	53.646.413.631
	- Nguyên giá	*228*		*98.186.473.444*	*87.688.236.444*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(42.056.404.914)*	*(34.041.822.813)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**57.562.308.397**	**75.029.511.026**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	57.562.308.397	75.029.511.026
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**137.517.017.812**	**108.301.074.112**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		137.517.017.812	78.301.074.112
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**391.388.358.411**	**410.659.692.393**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	391.388.358.411	410.659.692.393
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.709.495.343.386**	**5.882.936.665.926**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.057.300.847.856**	**4.314.185.959.065**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.612.515.655.961**	**4.215.230.380.931**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	517.252.104.551	517.251.064.036
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.584.287.318	1.584.505.212
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	92.193.174.381	97.656.921.652
4.	Phải trả người lao động	314		139.120.559.242	468.011.123.156
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	287.893.161.856	232.334.306.161
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	5.805.317.033	16.961.016.945
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.333.372.118.441	1.417.267.901.848
8.	Vay ngắn hạn	320	20	1.181.875.007.381	1.375.517.858.200
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	53.419.925.758	88.645.683.721
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**444.785.191.895**	**98.955.578.134**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	19	21.274.905.500	26.452.964.500
2.	Vay dài hạn	338	21	423.510.286.395	72.502.613.634
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.652.194.495.530**	**1.568.750.706.861**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**1.652.194.495.530**	**1.568.750.706.861**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.217.830.420.000*	*1.217.830.420.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.173.847.940	21.173.847.940
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		157.690.261.253	43.486.276.732
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.499.966.337	286.260.162.189
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*131.647.468.402*	*3.000.803.551*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*123.852.497.935*	*283.259.358.638*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.709.495.343.386**	**5.882.936.665.926**

Lê Thị Bích Thủy	Nguyễn Bình Minh	Phùng Văn Cường
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**9.262.140.784.381**	**8.766.853.550.202**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**9.262.140.784.381**	**8.766.853.550.202**
3.	Giá vốn hàng bán	11	27	8.816.575.614.705	8.446.979.658.747
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**445.565.169.676**	**319.873.891.455**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	66.877.580.815	74.905.662.393
6.	Chi phí tài chính	22	30	32.596.677.998	27.067.669.499
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*32.550.773.743*	*27.067.669.499*
7.	Chi phí bán hàng	25	31	43.479.210.739	40.092.589.870
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	233.263.694.142	157.477.823.438
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**203.103.167.612**	**170.141.471.041**
10.	Thu nhập khác	31		2.523.589.668	153.880.329
11.	Chi phí khác	32		949.226.810	264.971.255
12.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**1.574.362.858**	**(111.090.926)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**204.677.530.470**	**170.030.380.115**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	39.540.866.556	29.371.536.064
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**165.136.663.914**	**140.658.844.051**

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***204.677.530.470***	***170.030.380.115***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và hao mòn tài sản vô hình	02	85.569.626.469	58.924.827.884
	Các khoản dự phòng	03	(88.696.706)	(628.483.624)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.353.278	(79.356.093)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(66.860.434.328)	(74.826.306.300)
	Chi phí lãi vay	06	32.550.773.743	27.067.669.499
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***255.876.152.926***	***180.488.731.481***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	344.948.265.983	(697.315.854.116)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(17.154.288.046)	(36.895.951.364)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(406.645.742.038)	424.628.828.187
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	149.724.351.792	(7.920.173.787)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(34.211.788.673)	(28.356.653.109)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.673.986.245)	(18.010.447.268)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(116.918.633.208)	(75.345.771.892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***149.944.332.491***	***(258.727.291.868)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(293.861.495.623)	(230.018.451.832)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.135.000.000.000)	(541.466.800.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.120.370.392.400	760.563.500.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.215.943.700)	(4.665.850.300)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.275.598.368	111.123.112.798
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(295.431.448.555)***	***95.535.510.666***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	371.102.132.805	21.733.202.669.683
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(213.737.310.863)	(21.500.710.287.218)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***157.364.821.942***	***232.492.382.465***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**11.877.705.878**	**69.300.601.263**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**204.040.016.771**	**605.466.501.241**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.353.278)	79.356.093
	Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**215.890.369.371**	**674.846.458.597**

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 7 năm 2025. Theo Quyết định số 819/QĐ-SGDHCM ngày 21 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán VTP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.923 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.013).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:
- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 01 chi nhánh Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn và các chi nhánh bưu chính tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.

Theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc chấm dứt và kiện toàn hoạt động của Chi nhánh, Tổng Công ty quyết định chấm dứt hoạt động của 29 chi nhánh bưu chính trên toàn quốc và giao 34 chi nhánh bưu chính còn lại tiếp nhận bàn giao, thực hiện quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên toàn quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel (Trước đây là Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu Chính Viettel) (i)	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH VTP Myanmar	Myanmar	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.
- Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Lào	100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ logistics.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 số 0105299429 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ giá mua hàng hóa cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên theo thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 05 năm.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận là tài sản cố định vô hình tạo ra từ nội bộ Tổng Công ty, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ hoạt động phát sinh chi phí đó.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác.

Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng; tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng thể hiện số tiền thuê và chi phí đã được trả trước. Tiền thuê và chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tiền thuê.

Các chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho các dịch vụ cho thuê kho, văn phòng chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu bên đó có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.903.544.478	2.592.324.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.773.634.363	201.435.253.167
Tiền đang chuyển	6.213.190.530	12.439.284
	215.890.369.371	**204.040.016.771**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	**1.454.320.000.000**	**1.454.320.000.000**	**1.409.690.392.400**	**1.409.690.392.400**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.454.320.000.000	1.454.320.000.000	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400
b. Dài hạn	-	-	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 06 đến 18 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 06 đến 24 tháng) và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, với lãi suất hàng năm từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4%/năm đến 6,6%/năm). Số dư cuối kỳ của các khoản đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm một số khoản tiền gửi đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty với tổng giá trị là 1.121.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.372.000.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21).

Đầu tư vào các công ty con:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mygo Campuchia	11.770.124.111	-	11.770.124.111	-
Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào (i)	92.332.143.700	-	33.116.200.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
Công ty TNHH VTP Myanmar	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	137.517.017.812	-	**78.301.074.112**	-

(i) Tại ngày 06 tháng 01 năm 2025, Tổng Công ty đã góp thêm 2.329.044 USD, tương đương 59.215.943.700 VND, nâng tổng số vốn góp lũy kế tính tới ngày 30 tháng 6 năm 2025 vào Công ty TNHH Một thành viên Viettel Post Lào ("Viettel Post Lào") là 92.332.143.700 VND.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty con:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH VTP Myanmar	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Chưa thành lập

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến các hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và các hoạt động tài chính liên quan đến lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	215.781.736.007	588.023.215.104
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	31.172.961.985	33.160.766.341
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	17.680.843.507	-
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	8.824.030.206	17.670.340.411
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	2.278.731.359	4.962.290.484
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	370.808.529	27.208.029.723
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	-	48.773.253.954
Các khách hàng khác	730.815.418.913	681.326.556.569
	1.006.924.530.506	**1.401.124.452.586**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	276.186.992.542	711.878.789.833

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hà Bắc	5.619.680.000	5.764.370.689
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thành Công	4.741.495.000	905.761.440
Công ty Cổ phần XDA Holdings	3.974.207.832	3.974.207.832
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	12.417.313.486
Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	-	53.080.929.283
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Linh Giang	-	9.593.644.841
Các nhà cung cấp khác	10.289.367.030	15.174.148.074
	24.624.749.862	**100.910.375.645**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	335.630.250	12.660.435.511

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công nợ tiền thu hộ dịch vụ viễn thông	145.815.580.547	81.247.635.053
Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	78.501.289.706	112.848.120.424
Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	70.375.808.938	18.541.069.272
Phải thu nhân nhân viên quản lý điểm bán	48.414.614.513	80.819.217.931
Lãi dự thu	23.445.940.274	28.861.104.314
Tạm ứng	21.486.217.202	27.199.582.301
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	7.798.602.565	17.329.180.722
Phải thu khác	86.904.549.942	64.843.198.260
	482.742.603.687	**431.689.108.277**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	169.882.824.927	83.675.110.131
b. Dài hạn		
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	348.350.555.136	331.964.998.533
	348.350.555.136	**331.964.998.533**

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	Trên 3 năm	1.557.240.200	-	Trên 3 năm
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.465.934.843	-	Trên 3 năm	1.465.934.843	-	Trên 3 năm
Ông Lê Trung Dũng	1.185.187.998	592.593.999	Trên 3 năm	1.185.187.998	592.593.999	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	Trên 3 năm	740.000.000	-	Trên 3 năm
Phải thu từ các đối tượng khác	11.022.564.338	5.008.217.096	Trên 1 năm	11.514.021.841	5.410.977.893	Trên 1 năm
	15.970.927.379	**5.600.811.095**		**16.462.384.882**	**6.003.571.892**	
Giá trị dự phòng trích lập		(10.370.116.284)			(10.458.812.990)	
		(10.370.116.284)			**(10.458.812.990)**	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.048.264.285	-	2.744.973.423	-
Công cụ, dụng cụ	18.954.419.012	-	18.228.794.746	-
Hàng hoá	273.415.493.648	-	256.290.120.730	-
	294.418.176.945	**-**	**277.263.888.899**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	219.540.329.597	300.694.129.229
Công cụ, dụng cụ	33.244.071.268	64.198.698.960
Chi phí cải tạo, sửa chữa	13.189.075.987	18.176.620.127
Các khoản khác	6.723.260.140	19.321.993.755
	272.696.736.992	**402.391.442.071**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và chi phí cơ sở hạ tầng (i)	180.860.725.887	185.038.874.117
Công cụ, dụng cụ	108.062.106.449	116.472.244.267
Chi phí cải tạo, sửa chữa	78.444.990.476	82.437.317.463
Tiền thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	1.028.944.727	2.589.764.154
Các khoản khác	22.991.590.872	24.121.492.392
	391.388.358.411	**410.659.692.393**

(i) Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 0103/2023/HĐTLĐ/SDN-VTP ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, phường Hải Vân (trước là phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu), thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng Trung tâm Logistics Đà Nẵng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Tổng giá trị tiền thuê lại là 198.796.754.478 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) và đơn giá chi phí quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng là 11.733 VND/m2/năm (đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán 95% tổng giá trị tiền thuê lại đất đến ngày 12 tháng 12 năm 2046 và chi phí cơ sở hạ tầng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	328.573.614.698	916.356.597.319	22.717.942.029	4.009.683.994	1.285.203.039.158
Mua sắm trong kỳ	-	22.874.530.136	9.629.615.818	29.797.522.957	-	62.301.668.911
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	292.099.137.161	8.511.766.222	-	300.610.903.383
Giảm khác	-	(7.219.507)	-	(27.000.959)	-	(34.220.466)
Số dư cuối kỳ	**13.545.201.118**	**351.440.925.327**	**1.218.085.350.298**	**61.000.230.249**	**4.009.683.994**	**1.648.081.390.986**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	11.861.066.075	78.044.325.330	497.146.342.313	10.353.266.885	1.113.925.983	598.518.926.586
Khấu hao trong kỳ	452.863.729	19.734.607.826	51.815.954.852	5.148.944.415	402.673.546	77.555.044.368
Số dư cuối kỳ	**12.313.929.804**	**97.778.933.156**	**548.962.297.165**	**15.502.211.300**	**1.516.599.529**	**676.073.970.954**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.684.135.043**	**250.529.289.368**	**419.210.255.006**	**12.364.675.144**	**2.895.758.011**	**686.684.112.572**
Tại ngày cuối kỳ	**1.231.271.314**	**253.661.992.171**	**669.123.053.133**	**45.498.018.949**	**2.493.084.465**	**972.007.420.032**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 309.822.973.831 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 301.032.814.544 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua tài sản cố định hữu hình với trị giá là 70.240.865.617 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 649.943.622.197 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 154.743.721.053 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 163.636.929.777 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	52.636.990.463	525.000.000	87.688.236.444
Tăng trong kỳ	-	10.498.237.000	-	10.498.237.000
Số dư cuối kỳ	**34.526.245.981**	**63.135.227.463**	**525.000.000**	**98.186.473.444**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	7.262.027.958	26.334.383.896	445.410.959	34.041.822.813
Khấu hao trong kỳ	307.777.029	7.627.216.031	79.589.041	8.014.582.101
Số dư cuối kỳ	**7.569.804.987**	**33.961.599.927**	**525.000.000**	**42.056.404.914**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**27.264.218.023**	**26.302.606.567**	**79.589.041**	**53.646.413.631**
Tại ngày cuối kỳ	**26.956.440.994**	**29.173.627.536**	**-**	**56.130.068.530**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 14.071.276.932 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 12.216.276.932 VND).

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại Xã Vĩnh Lộc (trước thuộc Huyện Bình Chánh), Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11 tháng 12 năm 2050 với diện tích là 4.435 m2, nguyên giá là 23.581.012.181 VND, được dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất khu A4, khu dân cư Hòa Thọ, phường Cẩm Lệ (trước là Quận Cẩm Lệ), Thành phố Đà Nẵng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 25 tháng 3 năm 2011 với nguyên giá là 10.945.233.800 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, với mục đích xây dựng trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng cam kết nâng cấp phần mềm với trị giá là 43.089.377.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 72.263.790.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	856.284.000	23.177.702.015
Xây dựng cơ bản dở dang	56.706.024.397	51.851.809.011
- Dự án trung tâm khai thác 3 mở rộng	*14.319.261.311*	*589.229.630*
- Dự án nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	*13.900.910.384*	*21.840.195.384*
- Dự án nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	*9.571.692.000*	*3.787.809.000*
- Dự án phần mềm SAP	*9.527.110.055*	*9.527.110.055*
- Dự án chế tạo robot	*5.186.159.474*	*4.486.159.474*
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	*2.241.993.025*	*1.750.953.431*
- Dự án nâng cấp hệ thống quản lý xe	-	*2.548.182.000*
- Nhóm các dự án phần mềm khác	*1.958.898.148*	*7.322.170.037*
	57.562.308.397	**75.029.511.026**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	233.951.123.175	213.039.151.873
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Trường Thịnh	79.763.263.717	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	32.644.636.759	28.008.011.505
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	12.380.470.231	26.159.149.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446
Công ty Cổ phần Green Speed	1.719.854.024	24.866.145.217
Công ty TNHH MTV Kinh doanh ô tô Thanh Xuân	3.541.603	21.045.541.603
Các nhà cung cấp khác	145.856.936.596	193.200.785.755
	517.252.104.551	**517.251.064.036**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	260.923.754.101	262.613.780.796

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.292.563.989	5.292.563.989
	-	**-**	**5.292.563.989**	**5.292.563.989**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	64.181.743.524	119.138.091.329	128.979.436.515	54.340.398.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.940.080.153	39.540.866.556	25.673.986.245	37.806.960.464
Thuế thu nhập cá nhân	9.535.097.975	70.914.972.949	80.450.070.924	-
Các loại thuế khác	-	2.596.656.535	2.550.840.956	45.815.579
	97.656.921.652	**232.190.587.369**	**237.654.334.640**	**92.193.174.381**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhân công thuê ngoài	259.219.931.359	218.660.646.589
Chi phí thuê vận hành	6.911.126.846	-
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng, cửa hàng	3.403.097.538	719.141.605
Chi phí lãi vay	1.402.792.498	1.285.118.518
Chi phí phải trả khác	16.956.213.615	11.669.399.449
	287.893.161.856	**232.334.306.161**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	14.245.204.600	5.057.253.781

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu cho thuê kho, văn phòng nhận trước	5.805.317.033	16.961.016.945
	5.805.317.033	**16.961.016.945**
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	2.881.136.189	15.406.491.709

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	574.097.326.527	944.208.454.497
Phải trả tiền thu hộ tại các kênh điểm bán	429.806.010.432	-
Phải trả phí thu hộ dịch vụ viễn thông OS	114.916.863.710	-
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	27.778.482.022	51.878.722.584
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.581.865.733	11.915.662.323
Phải trả nhân viên tiền đặt cọc để đảm bảo nghĩa vụ giao hàng	18.149.845.773	19.046.829.234
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	17.913.099.701	10.021.871.150
Phải trả đại lý, cá nhân kinh doanh	3.428.716.889	204.706.749.663
Các khoản phải trả khác	120.699.907.654	175.489.612.397
	1.333.372.118.441	**1.417.267.901.848**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	555.422.595.642	88.778.926.154
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.274.905.500	26.452.964.500
	21.274.905.500	**26.452.964.500**

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	**1.359.753.329.953**	**1.359.753.329.953**	**55.886.041.788.915**	**56.092.429.099.778**	**1.153.366.019.090**	**1.153.366.019.090**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	481.997.722.139	481.997.722.139	5.051.667.977.269	5.096.987.860.708	436.677.838.700	436.677.838.700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	200.314.076.880	200.314.076.880	4.191.382.850.631	4.016.214.686.404	375.482.241.107	375.482.241.107
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	263.630.109.389	263.630.109.389	8.230.890.348.405	8.270.008.173.928	224.512.283.866	224.512.283.866
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	232.100.000.000	232.100.000.000	205.419.879.444	321.300.000.010	116.219.879.434	116.219.879.434
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	-	14.113.330.170.529	14.112.856.394.546	473.775.983	473.775.983
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	181.711.421.545	181.711.421.545	-	181.711.421.545	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	22.938.704.501.199	22.938.704.501.199	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	863.769.277.363	863.769.277.363	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	290.876.784.075	290.876.784.075	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	**15.764.528.247**	**15.764.528.247**	**20.094.460.044**	**7.350.000.000**	**28.508.988.291**	**28.508.988.291**
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	14.700.000.000	14.700.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	461.295.574	461.295.574	5.522.599.352	-	5.983.894.926	5.983.894.926
- Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	319.358.474	319.358.474	3.823.338.013	-	4.142.696.487	4.142.696.487
- Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	177.421.374	177.421.374	2.124.076.675	-	2.301.498.049	2.301.498.049
- Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	106.452.825	106.452.825	1.274.446.004	-	1.380.898.829	1.380.898.829
	1.375.517.858.200	**1.375.517.858.200**	**55.906.136.248.959**	**56.099.779.099.778**	**1.181.875.007.381**	**1.181.875.007.381**

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
							VND	VND
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/CTD/VCBBĐ/VTP ngày 04/6/2024 Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/CTD/VCBBĐ-VTP ngày 08/08/2025	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/7/2026.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 435.000.000.000 VND	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm: (i) Các hoạt động đầu tư tài sản cố định và (ii) Các hoạt động kinh doanh bộ kít, thẻ cào.	481.997.722.139	436.677.838.700
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1578490/HĐTDHM ký ngày 20/9/2024	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29/8/2025	Không áp dụng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	200.314.076.880	375.482.241.107
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 212776.24.051.48800.TD ký ngày 21/5/2025	Lãi suất 4%/năm	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/8/2025	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 221.000.000.000 VND và 70% giá trị của băng chuyền chia chọn với giá trị còn lại tại 30/6/2025 là 154.743.721.053 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	263.630.109.389	224.512.283.866
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1578490/HDDTD ký ngày 20/9/2024	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 29/8/2025	Không áp dụng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	232.100.000.000	116.219.879.434

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106 ngày 26/7/2024. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hạn mức thấu chi số 02/202427659106 ký ngày 08/5/2025.	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/5/2026	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	473.775.983
		Hợp đồng cấp tín dụng số 202528120284 ngày 08/5/2025	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày 08/5/2025 đến ngày 07/5/2026	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 210.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
		Hợp đồng hạn mức thấu chi số 202427659106/01 ngày 20/11/2024 Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/202427659106/01 ký ngày 08/5/2025.	Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/5/2026	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	Hợp đồng tín dụng số 1052744.24 ngày 11/12/2024	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/12/2025	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 50.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	181.711.421.545	-
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng cho vay số 01/2024-HDCVHMTC/NHCT106-ViettelPost ngày 25/12/2024	Lãi suất được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm thấu chi.	Kể từ ngày 27/12/2024 đến ngày 26/12/2025.	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 80.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
8	Ngân hàng TMCP Á Châu	Hợp đồng cấp tín dụng số CHA.DN.4809.100325 ngày 25/3/2025	Lãi suất 5,0%/năm	12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Không áp dụng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.	-	-
9	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Hợp đồng tín dụng số 1704LAV240080633	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân	Kể từ ngày 17/01/2025 đến ngày 16/01/2026	Không áp dụng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	-	-
							1.359.753.329.953	**1.153.366.019.090**

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	**88.267.141.881**	**88.267.141.881**	**371.102.132.805**	**7.350.000.000**	**452.019.274.686**	**452.019.274.686**
Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	-	-	284.999.415.120	-	284.999.415.120	284.999.415.120
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	62.363.621.207	62.363.621.207	-	7.350.000.000	55.013.621.207	55.013.621.207
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	11.224.858.959	11.224.858.959	37.311.177.663	-	48.536.036.622	48.536.036.622
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	7.771.056.202	7.771.056.202	25.830.815.305	-	33.601.871.507	33.601.871.507
Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	4.317.253.446	4.317.253.446	14.350.452.948	-	18.667.706.394	18.667.706.394
Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.590.352.067	2.590.352.067	8.610.271.769	-	11.200.623.836	11.200.623.836
	88.267.141.881	**88.267.141.881**	**371.102.132.805**	**7.350.000.000**	**452.019.274.686**	**452.019.274.686**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.764.528.247	15.764.528.247			28.508.988.291	28.508.988.291
- Số phải trả sau 12 tháng	72.502.613.634	72.502.613.634			423.510.286.395	423.510.286.395

(i) Số dư vay dài hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động mua sắm tài sản và đầu tư xây dựng của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
							VND	VND
1	Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng ngày 13/5/2025	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	3 năm kể từ ngày kí hợp đồng.	- Tài khoản thanh toán tại BNP có số dư tại ngày 30/6/2025 là 1.560.167.095 VND - Khoản phải thu các chi nhánh của Công ty Tokgistic Pte. Ltd có số dư tại ngày 30/6/2025 là 51.672.702.195 VND.	Đầu tư tài sản cố định chung liên quan đến dịch vụ hậu cần, vận chuyển giao nhận	-	284.999.415.120
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD ngày 09/10/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	90% giá trị của các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 191.000.000.000 VND	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín.	40.790.712.116	35.522.712.116
		Hợp đồng cấp tín dụng số 159082.23.051.48800.TD ngày 29/12/2023	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	30% giá trị của băng chuyền chia chọn với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 154.743.721.053 VND	Đầu tư hệ thống chia chọn tại Trung tâm khai thác Quang Minh.	21.572.909.091	19.490.909.091
3	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Ngân hàng đầu mối	Hợp đồng tín dụng ký ngày 01/10/2024 do Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam là ngân hàng đầu mối và là đại lý nhận tài sản bảo đảm	Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/ thời điểm điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	30/9/2031	Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị là 125.000.000.000 VND và số dư tiền gửi tài khoản Doanh thu và tài khoản Trả nợ có số dư tại ngày 30/6/2025 là 680.161.278 VND	Cấp vốn đầu tư cho các dự án cụ thể được nêu rõ trong hợp đồng	11.224.858.959	48.536.036.622
4	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội						7.771.056.202	33.601.871.507
5	Ngân hàng Agriculture Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội						4.317.253.446	18.667.706.394
6	Ngân hàng Busan - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						2.590.352.067	11.200.623.836
							88.267.141.881	**452.019.274.686**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	28.508.988.291	15.764.528.247
Trong năm thứ hai	159.778.391.108	18.958.112.988
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	225.028.711.370	45.737.960.170
Sau năm năm	38.703.183.917	7.806.540.476
	452.019.274.686	**88.267.141.881**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	28.508.988.291	15.764.528.247
Số phải trả sau 12 tháng	**423.510.286.395**	**72.502.613.634**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	**88.645.683.721**	**15.231.579.285**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	81.692.875.245	130.697.612.524
- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước (i)	*38.908.709.266*	*94.532.901.511*
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (ii)	*41.284.165.979*	*35.164.711.013*
- Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (ii)	*1.500.000.000*	*1.000.000.000*
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	116.918.633.208	75.345.771.892
Số dư cuối kỳ	**53.419.925.758**	**70.583.419.917**

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Tổng Công ty được trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ là 35% của lợi nhuận sau thuế, tương đương số tiền 133.328.495.479 VND. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 94.419.786.213 VND, tương ứng với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết số 61/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Vì vậy, số tiền được trích bổ sung vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 38.908.709.266 VND.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025, Tổng Công ty trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS là 1,5 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 hàng quý với tỷ lệ 25% của lợi nhuận sau thuế hàng quý năm 2025.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**-**	**321.693.741.243**	**1.560.698.009.183**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	140.658.844.051	140.658.844.051
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.486.276.732	(43.486.276.732)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(94.532.901.511)	(94.532.901.511)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này	-	-	-	(35.164.711.013)	(35.164.711.013)
Số dư cuối kỳ trước	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**43.486.276.732**	**288.168.696.038**	**1.570.659.240.710**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**43.486.276.732**	**286.260.162.189**	**1.568.750.706.861**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	165.136.663.914	165.136.663.914
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	114.203.984.521	(114.203.984.521)	-
Trích quỹ thưởng thành viên HĐQT, Ban điều hành, BKS (i)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	-	(38.908.709.266)	(38.908.709.266)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này (i)	-	-	-	(41.284.165.979)	(41.284.165.979)
Số dư cuối kỳ này	**1.217.830.420.000**	**21.173.847.940**	**157.690.261.253**	**255.499.966.337**	**1.652.194.495.530**

(i) Tổng Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển, trích quỹ thưởng cho thành viên HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát, trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 và tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
Cổ phiếu phổ thông	*121.783.042*	*121.783.042*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 ngày 18 tháng 7 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tổng số cổ phiếu là 121.783.042 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**	**1.217.830.420.000**	**100,00**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	482.180.718.488	513.063.799.995
Trên 1 năm đến 5 năm	1.956.045.376.187	2.224.405.705.204
Trên 5 năm	3.474.226.545.572	3.835.645.846.217
	5.912.452.640.247	**6.573.115.351.416**

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	7.285,32	44.459,30
Đô la Singapore (SGD)	1.732,73	1.732,73

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa; bán thẻ cào, hàng hóa khác. Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các hàng hóa, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ.

Tổng Công ty thực hiện bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong cả nước. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.941.583.208.420	6.320.557.575.961	9.262.140.784.381
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.929.933.593.025)	(5.886.642.021.680)	(8.816.575.614.705)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**11.649.615.395**	**433.915.554.281**	**445.565.169.676**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			203.103.167.612
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**165.136.663.914**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			355.909.386.199
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Tài sản bộ phận trực tiếp	273.415.493.648	540.016.566.153	813.432.059.801
Tài sản không phân bổ			4.896.063.283.585
Tổng tài sản			**5.709.495.343.386**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.662.164.933.106	1.662.164.933.106
Nợ phải trả không phân bổ			2.395.135.914.750
Tổng nợ phải trả			**4.057.300.847.856**

Kỳ trước	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.225.174.800.800	5.541.678.749.402	8.766.853.550.202
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.218.925.139.155)	(5.228.054.519.592)	(8.446.979.658.747)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**6.249.661.645**	**313.624.229.810**	**319.873.891.455**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			170.141.471.041
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**140.658.844.051**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			373.922.642.454
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản bộ phận trực tiếp	256.290.120.730	977.042.529.014	1.233.332.649.744
Tài sản không phân bổ			4.649.604.016.182
Tổng tài sản			**5.882.936.665.926**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.667.474.013.730	1.667.474.013.730
Nợ phải trả không phân bổ			2.646.711.945.335
Tổng nợ phải trả			**4.314.185.959.065**

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.941.583.208.420	3.225.174.800.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.320.557.575.961	5.541.678.749.402
	9.262.140.784.381	**8.766.853.550.202**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.353.849.832.585	1.545.625.196.517

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.929.933.593.025	3.218.925.139.155
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.886.642.021.680	5.228.054.519.592
	8.816.575.614.705	**8.446.979.658.747**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.564.575.054	138.571.894.752
Chi phí nhân công	952.193.459.125	1.528.808.973.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.569.626.469	58.924.827.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.777.667.336.162	3.443.157.813.733
Chi phí khác	188.478.626.457	256.789.906.774
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(88.696.706)	(628.483.624)
	6.163.384.926.561	**5.425.624.932.900**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.121.717.596	48.559.935.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.738.716.732	26.266.371.278
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.146.487	79.356.093
	66.877.580.815	**74.905.662.393**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	29.738.716.732	26.266.371.278

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.550.773.743	27.067.669.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.904.255	-
	32.596.677.998	**27.067.669.499**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.276.372.324	29.238.933.579
Chi phí khác	13.202.838.415	10.853.656.291
	43.479.210.739	**40.092.589.870**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	735.898.267	596.729.554
Chi phí nhân công	144.448.693.199	94.640.985.257
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.138.350.651	1.965.104.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.428.456.253	3.160.701.155
Thuế, phí và lệ phí	2.827.849.156	2.196.572.580
Hoàn nhập dự phòng	(88.696.706)	(628.483.624)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.355.920.664	28.533.855.964
Chi phí khác	49.417.222.658	27.012.358.157
	233.263.694.142	**157.477.823.438**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	39.524.163.375	29.371.536.064
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	16.703.181	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**39.540.866.556**	**29.371.536.064**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	204.677.530.470	170.030.380.115
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(29.616.611.374)*	*(26.352.242.620)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*22.559.897.780*	*3.179.542.826*
Thu nhập chịu thuế kỳ này	**197.620.816.876**	**146.857.680.321**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	197.620.816.876	146.857.680.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	**39.524.163.375**	**29.371.536.064**

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm chủ yếu là các hợp đồng thuê địa điểm làm trụ sở, văn phòng, cửa hàng, nhà kho và các hợp đồng thuê khác.

Cam kết đầu tư

(i) Theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 3521/QĐ/VTPost-ĐT-XD ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Phòng Đầu tư - Xây dựng, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Xây dựng trung tâm logistics Đà Nẵng" với thông tin như sau:

- Địa điểm: Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 719.000.620.398 VND;

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Cơ quan địa phương để hoàn tất thủ tục pháp lý của dự án và lập kế hoạch thực hiện các gói thầu thi công xây dựng dự án.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư ra nước ngoài, dự án đầu tư và thành lập Công ty TNHH Logistics và Thương mại Viettel Post (Quảng Tây) tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Vốn đầu tư dự kiến là 1.371.032 USD, tương đương 33.919.319.678 VND bằng vốn chủ sở hữu. Mục tiêu của dự án là cung cấp các dịch vụ chính gồm: chuyển phát quốc tế, vận tải nội địa và quốc tế, kho bãi, hải quan, kho fulfillment, kinh doanh thương mại trực tuyến, thương mại dịch vụ...

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư tại Trung Quốc số 202501432. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và hoàn tất các thủ tục đầu tư ra nước ngoài như đã cam kết.

(iii) Tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào với tổng mức đầu tư dự kiến là 5.340.801 USD, tương đương 136.104.968.100 VND. Lũy kế đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào bằng tiền là 3.629.044 USD, tương đương 92.332.143.700 VND. Phần vốn góp còn thiếu sẽ được Tổng Công ty tiếp tục góp bổ sung trong thời gian tới.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Công ty con
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	Công ty con
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Công ty con
Công ty TNHH VTP Myanmar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viettel Post Lào	Công ty con
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	Đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Trung tâm Không gian mạng Viettel	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.353.849.832.585**	**1.545.625.196.517**
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.016.635.881.447	1.184.874.536.107
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	123.309.910.039	121.449.945.221
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	69.672.730.238	54.999.330.902
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	42.813.162.263	65.533.495.552
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	42.716.152.998	56.667.816.319
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	16.923.596.127	29.364.451.193
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	11.280.306.817	7.797.269.985
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	9.911.572.670	10.295.382.135
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	8.298.188.264	6.791.183.626
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.776.634.485	1.844.933.117
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	3.114.085.278	2.024.812.729
Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.342.328.353	1.116.084.513
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.162.499.205	901.705.346
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	436.997.911	816.819.946
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	414.822.210	415.412.617
Công ty TNHH Viettel - CHT	239.032.315	203.043.041
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	234.297.207	246.906.013
Công ty An ninh mạng Viettel	225.475.612	110.246.154
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	173.524.511	71.608.262
Công ty Truyền thông Viettel	115.644.550	83.946.397
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	17.862.839	-
Trung tâm Không gian mạng Viettel	17.405.101	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	9.338.874	-
Trung tâm Thể thao Viettel	4.171.442	-
Học viện Viettel	3.050.625	2.772.012
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	1.161.204	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	13.495.330
Mua hàng hóa và dịch vụ	**4.951.883.958.417**	**4.839.104.792.246**
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.659.328.463.104	3.211.406.397.582
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	1.567.869.768.120	1.493.065.654.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	547.119.691.926	8.368.300.758
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	145.273.726.033	49.314.917.232
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	21.708.846.837	49.722.988.494
Công ty TNHH Viettel - CHT	5.484.380.218	20.459.667.673
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	2.542.796.011	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.639.322.678	4.881.514.930
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	315.904.698	1.132.756.135
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	211.111.111	594.500.900
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	200.769.983	54.541.460
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	189.177.698	103.279.605
Công ty Truyền thông Viettel	-	272.727

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	**29.738.716.732**	**26.266.371.278**
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	20.689.977.982	26.266.371.278
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	8.564.459.541	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	484.279.209	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**276.186.992.542**	**711.878.789.833**
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	215.781.736.007	588.023.215.104
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	31.172.961.985	33.160.766.341
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	17.680.843.507	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	4.475.223.278	5.624.617.129
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.629.685.251	2.617.659.397
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	2.278.731.359	4.962.290.484
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	1.049.670.158	1.068.712.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	376.098.901	162.937.262
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	370.808.529	27.208.029.723
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	127.637.350	-
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	117.180.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	53.688.334	91.181.870
Công ty An ninh mạng Viettel	39.990.649	39.703.304
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	31.413.433	37.156.533
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	1.323.801	63.308.981
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	-	48.773.253.954
Công ty TNHH Viettel - CHT	-	45.957.751
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**335.630.250**	**12.660.435.511**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	279.630.800	181.696.800
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	55.999.450	61.425.225
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	12.417.313.486
Phải thu ngắn hạn khác	**169.882.824.927**	**83.675.110.131**
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	145.815.580.547	-
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	14.220.980.458	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	6.230.449.950	-
Công ty TNHH VTP Myanmar	2.585.998.740	2.400.265.588
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	690.470.132	64.538.101.840
Công ty TNHH Mygo Campuchia	257.938.733	-
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	58.275.806	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	23.130.561	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	16.736.742.703
Phải trả người bán ngắn hạn	**260.923.754.101**	**262.613.780.796**
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	233.951.123.175	213.039.151.873
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	12.380.470.231	26.159.149.637

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.462.846.596	4.884.173.411
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	3.503.361.466	124.247.863
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	1.862.848.234	396.618.365
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	1.191.378.180	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	1.068.712.000	1.068.712.000
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	662.706.196	162.001.542
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	617.434.477	-
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	465.318.581	917.782.555
Công ty TNHH Viettel - CHT	452.844.803	12.601.063.280
Công ty Truyền thông Viettel	138.728.093	550.804.856
Công ty An ninh mạng Viettel	99.999.999	1.731.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	64.637.070	309.543.272
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.345.000	1.345.000
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	-	668.187.142
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**-**	**632.000.000**
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	632.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**14.245.204.600**	**5.057.253.781**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	6.911.126.846	-
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	3.936.249.725	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.630.920.266	-
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	516.968.796	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	497.124.250	508.819.946
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	417.522.013	3.943.593.716
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	335.292.704	322.315.864
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	-	1.721.749
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	-	273.398.593
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	7.403.913
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**2.881.136.189**	**15.406.491.709**
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	1.372.917.634	1.808.093.412
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Các Chi nhánh Viettel tỉnh, thành phố	1.198.968.110	12.195.159.189
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	307.999.636	803.440.620
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	1.250.809	8.553.923
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	564.558.904
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	-	26.685.661
Phải trả ngắn hạn khác	**555.422.595.642**	**88.778.926.154**
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	434.676.263.379	4.870.252.947
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	114.916.863.710	-
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	5.206.790.000	1.381.340.000
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	336.417.250	-
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	161.000.000	161.000.000
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	105.922.920	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	19.338.383	16.128.733
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Văn phòng Tập đoàn	-	82.350.204.474

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc	**5.211.501.847**	**5.079.523.102**
Ông Phùng Văn Cường (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	1.062.886.082	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)	944.066.503	-
Ông Lê Tuấn Anh	909.168.705	831.781.923
Ông Đinh Thanh Sơn	908.616.039	903.687.625
Ông Phạm Văn Tuyên	898.835.900	865.317.518
Ông Hoàng Trung Thành (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	275.797.832	1.389.573.764
Ông Cấn Long Giang (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)	212.130.786	1.089.162.272
Thành viên Hội đồng Quản trị	**942.424.507**	**458.045.427**
Ông Nguyễn Việt Dũng	712.424.507	42.000.000
Ông Phùng Việt Thắng	132.000.000	44.000.000
Ông Đinh Thanh Sơn	42.000.000	-
Ông Hoàng Trung Thành (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	28.000.000	-
Bà Trần Thị Tố Mỹ (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	14.000.000	-
Ông Phùng Văn Cường (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	14.000.000	-
Ông Nguyễn Đắc Luân (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)	-	284.045.427
Ông Nguyễn Thanh Nam (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	-	60.000.000
Ông Đinh Như Tuynh (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)	-	28.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	**710.612.896**	**648.120.366**
Ông Nguyễn Ngọc Anh (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	303.135.271	364.651.793
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	162.759.208	150.343.892
Bà Nguyễn Thị Thanh	143.998.937	133.124.681
Ông Lê Quang Tiệp (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	100.719.480	-

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia kỳ này không bao gồm 28.055.150.237 VND (kỳ trước: 36.078.206.564 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả kỳ này không bao gồm 1.402.792.498 VND (kỳ trước: 1.014.990.401 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 120.096.480.512 VND (kỳ trước: 46.809.546.103 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

(i) Theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc chấm dứt và kiện toàn hoạt động của Chi nhánh, Tổng Công ty quyết định chấm dứt hoạt động của 29 chi nhánh bưu chính trên toàn quốc và giao 34 chi nhánh bưu chính còn lại tiếp nhận bàn giao, thực hiện quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên toàn quốc.

(ii) Theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost, từ 10.000.000.000 VND lên 42.442.668.237 VND. Hình thức tăng vốn là góp vốn bằng tài sản của Tổng Công ty, bao gồm máy tính, thiết bị văn phòng và công cụ dụng cụ hiện đang sử dụng trên kênh viễn thông OS.

Lê Thị Bích Thủy	**Nguyễn Bình Minh**	**Phùng Văn Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 355/VTPost-TCKT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

V/v giải trình các nội dung liên quan đến Báo cáo tài chính bán niên năm 2025.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính riêng tăng 17,40% và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 14,30%. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2025 đạt 165,14 tỷ đồng, tăng 17,40% so với cùng kỳ năm 2024 (06 tháng đầu năm 2024 đạt 140,66 tỷ đồng), cụ thể:

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Báo cáo tài chính riêng Tổng Công ty ghi nhận Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 9.262,14 tỷ đồng; tăng 495,29 tỷ tương ứng tăng 5,65% so với cùng kỳ năm 2024; Giá vốn hàng bán đạt 8.816,58 tỷ đồng; tăng 369,60 tỷ tương ứng tăng 4,38%; Chi phí bán hàng đạt 43,48 tỷ đồng; tăng 3,39 tỷ tương ứng tăng 8,45%; Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 233,26 tỷ đồng, tăng 75,79 tỷ tương ứng tăng 48,12% so với cùng kỳ năm 2024.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 17,40% so với cùng kỳ năm 2024.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2025 đạt 166,32 tỷ đồng, tăng 14,30% so với cùng kỳ năm 2024 (06 tháng đầu năm 2024 đạt 145,51 tỷ đồng), cụ thể:

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty ghi nhận Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 10.022,98 tỷ đồng; tăng 404,28 tỷ tương ứng tăng 4,20% so với cùng kỳ năm 2024; Giá vốn hàng bán đạt 9.481,38 tỷ đồng; tăng 254,03 tỷ tương ứng tăng 2,75%; Chi phí bán hàng đạt 48,88 tỷ

đồng; tăng 8,32 tỷ tương ứng tăng 20,51%; Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 284,66 tỷ đồng, tăng 92,77 tỷ tương ứng tăng 48,35% so với cùng kỳ năm 2024.

Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 14,30% so với cùng kỳ năm 2024.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104093672 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phùng Văn Cường